

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 137 /QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ Tháng 01 đến Tháng 06 và Quý I, Quý II năm 2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 01 đến Tháng 06 và Quý I, Quý II năm 2020.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chỉ số giá xây dựng không có trong tập Chỉ số giá được công bố, các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, các Trưởng phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND Thành phố;
- Giám đốc SXD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT ; QLXD.

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Chí Nhân





CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, QUÝ II NĂM 2020

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá theo Công bố giá của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCT_{bq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách

tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, QUÝ II NĂM 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	118,54	100,51
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	109,66	100,48
2	Công trình văn hoá	107,93	100,34
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,41	100,43
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,11	100,35
	Công trình trạm y tế	108,30	100,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	132,43	100,20
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,77	100,43
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	111,65	100,41
2	Công trình trạm biến áp	107,45	101,84
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,59	100,35
2	Công trình mạng thoát nước	106,05	100,35
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	109,68	100,58

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,25	100,24
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,18	100,25
2	Công trình văn hoá	108,22	100,15
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,74	100,19
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,47	100,13
	Công trình trạm y tế	108,74	100,18
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	134,20	100,05
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,28	100,23
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,86	100,01
2	Công trình trạm biến áp	112,30	100,01
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,41	100,06
2	Công trình mạng thoát nước	106,23	100,14
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	110,03	100,42

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	128,97	100,00	107,44	100,27	100,00	100,72
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	114,88	100,00	107,44	100,29	100,00	100,72
2	Công trình văn hoá	113,87	100,00	107,44	100,21	100,00	100,72
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,38	100,00	107,44	100,24	100,00	100,72
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,58	100,00	107,44	100,14	100,00	100,72
	Công trình trạm y tế	113,07	100,00	107,44	100,22	100,00	100,72
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	140,45	100,00	107,44	100,02	100,00	100,72
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,33	100,00	107,44	100,20	100,00	100,72
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	107,44	100,00	100,00	100,72
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	107,44	100,00	100,00	100,72
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,26	100,00	107,44	100,03	100,00	100,72
2	Công trình mạng thoát nước	108,13	100,00	107,44	100,12	100,00	100,72
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,37	100,00	107,44	100,47	100,00	100,72

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	122,13	100,00
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	143,22	100,00
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	126,37	101,23
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	119,08	100,46
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,14	100,44
2	Công trình văn hoá	108,40	100,44
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,89	100,45
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,58	100,44
	Công trình trạm y tế	108,76	100,43
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	133,84	101,06
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,13	100,32
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,01	100,33
2	Công trình trạm biến áp	107,77	100,30
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,79	100,20
2	Công trình mạng thoát nước	106,32	100,25
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	109,98	100,27

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**(NĂM 2016= 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	120,83	100,48
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	110,67	100,45
2	Công trình văn hoá	108,71	100,45
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,24	100,47
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,96	100,45
	Công trình trạm y tế	109,22	100,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	135,67	101,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,63	100,32
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,24	100,33
2	Công trình trạm biến áp	112,68	100,34
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,61	100,20
2	Công trình mạng thoát nước	106,50	100,25
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	110,33	100,27

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 01/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có san lấp mặt bằng	129,28	100,00	106,11	100,24	100,00	98,76
	Công trình không san lấp mặt bằng	115,18	100,00	106,11	100,26	100,00	98,76
2	Công trình văn hoá	114,08	100,00	106,11	100,19	100,00	98,76
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,61	100,00	106,11	100,21	100,00	98,76
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,79	100,00	106,11	100,19	100,00	98,76
	Công trình trạm y tế	113,28	100,00	106,11	100,19	100,00	98,76
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	141,73	100,00	106,11	100,91	100,00	98,76
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,55	100,00	106,11	100,19	100,00	98,76
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	106,11	100,00	100,00	98,76
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	106,11	100,00	100,00	98,76
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,28	100,00	106,11	100,02	100,00	98,76
2	Công trình mạng thoát nước	108,24	100,00	106,11	100,11	100,00	98,76
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,85	100,00	106,11	100,41	100,00	98,76

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	122,13	100,00
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	147,83	103,22
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	127,73	101,08
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	119,33	100,21
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,23	100,08
2	Công trình văn hoá	108,68	100,26
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,10	100,19
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,92	100,31
	Công trình trạm y tế	108,98	100,20
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	135,07	100,92
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,34	100,19
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,37	100,32
2	Công trình trạm biến áp	108,21	100,41
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,94	100,15
2	Công trình mạng thoát nước	106,46	100,13
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	109,55	99,61

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	121,05	100,18
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,73	100,06
2	Công trình văn hoá	108,97	100,24
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,42	100,17
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	109,28	100,29
	Công trình trạm y tế	109,41	100,18
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	136,94	100,94
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,83	100,18
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,57	100,29
2	Công trình trạm biến áp	113,03	100,31
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,73	100,11
2	Công trình mạng thoát nước	106,61	100,10
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	109,84	99,56

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	129,22	100,00	103,68	99,95	100,00	97,71
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	114,97	100,00	103,68	99,82	100,00	97,71
2	Công trình văn hoá	114,00	100,00	103,68	99,93	100,00	97,71
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,47	100,00	103,68	99,87	100,00	97,71
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,86	100,00	103,68	100,06	100,00	97,71
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	103,68	99,91	100,00	97,71
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	142,88	100,00	103,68	100,81	100,00	97,71
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,80	100,00	103,68	100,22	100,00	97,71
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	103,68	100,00	100,00	97,71
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	103,68	100,00	100,00	97,71
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,30	100,00	103,68	100,02	100,00	97,71
2	Công trình mạng thoát nước	108,27	100,00	103,68	100,03	100,00	97,71
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,40	100,00	103,68	99,61	100,00	97,71

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	126,57	103,64
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	147,83	100,00
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	125,69	98,40
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý IV/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	118,98	100,63
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	110,01	100,53
2	Công trình văn hoá	108,34	100,54
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,80	100,58
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,54	100,61
	Công trình trạm y tế	108,68	100,59
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	133,78	101,20
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,08	100,50
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,01	100,74
2	Công trình trạm biến áp	107,81	102,19
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,78	100,50
2	Công trình mạng thoát nước	106,28	100,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	109,74	100,22

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý IV/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,71	100,32
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,53	100,27
2	Công trình văn hoá	108,63	100,33
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,13	100,31
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,90	100,38
	Công trình trạm y tế	109,12	100,31
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	135,60	101,07
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,58	100,29
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,22	100,33
2	Công trình trạm biến áp	112,67	100,34
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,58	100,19
2	Công trình mạng thoát nước	106,45	100,21
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	110,07	100,03

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Quý IV/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	129,16	100,00	105,74	100,03	100,00	98,95
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	115,01	100,00	105,74	99,99	100,00	98,95
2	Công trình văn hoá	113,98	100,00	105,74	100,01	100,00	98,95
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,49	100,00	105,74	99,99	100,00	98,95
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,74	100,00	105,74	100,09	100,00	98,95
	Công trình trạm y tế	113,18	100,00	105,74	100,00	100,00	98,95
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	141,69	100,00	105,74	100,88	100,00	98,95
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,56	100,00	105,74	100,11	100,00	98,95
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	105,74	100,00	100,00	98,95
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	105,74	100,00	100,00	98,95
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,28	100,00	105,74	100,01	100,00	98,95
2	Công trình mạng thoát nước	108,21	100,00	105,74	100,03	100,00	98,95
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,54	100,00	105,74	99,94	100,00	98,95

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý IV/2019
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	123,61	101,23
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	146,30	102,15
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	126,60	99,64
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	119,13	99,83
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,96	99,76
2	Công trình văn hoá	108,61	99,93
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,98	99,89
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,70	99,80
	Công trình trạm y tế	108,85	99,88
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	132,85	98,35
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,76	99,48
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,37	100,00
2	Công trình trạm biến áp	108,40	100,18
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,73	99,80
2	Công trình mạng thoát nước	106,20	99,75
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,62	99,15

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,78	99,78
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,41	99,71
2	Công trình văn hoá	108,87	99,91
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,27	99,86
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	109,01	99,75
	Công trình trạm y tế	109,23	99,84
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	134,57	98,27
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,18	99,42
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,51	99,95
2	Công trình trạm biến áp	113,01	99,98
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,46	99,74
2	Công trình mạng thoát nước	106,31	99,72
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,85	99,09

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 3/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có san lấp mặt bằng	129,20	100,00	99,33	99,99	100,00	95,80
	Công trình không san lấp mặt bằng	114,97	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
2	Công trình văn hoá	114,00	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46	100,00	99,33	99,99	100,00	95,80
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,72	100,00	99,33	99,88	100,00	95,80
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	140,38	100,00	99,33	98,25	100,00	95,80
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,77	100,00	99,33	99,98	100,00	95,80
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,30	100,00	99,33	100,00	100,00	95,80
2	Công trình mạng thoát nước	108,26	100,00	99,33	99,99	100,00	95,80
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,39	100,00	99,33	99,99	100,00	95,80

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	126,57	100,00
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	138,62	93,77
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	125,69	100,00
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	118,98	99,87
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,82	99,87
2	Công trình văn hoá	108,54	99,94
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,89	99,92
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,42	99,74
	Công trình trạm y tế	108,75	99,90
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	128,57	96,78
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,49	99,76
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,28	99,92
2	Công trình trạm biến áp	108,10	99,73
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,61	99,88
2	Công trình mạng thoát nước	106,06	99,87
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,28	99,69

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,67	99,91
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,30	99,90
2	Công trình văn hoá	108,84	99,97
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,21	99,95
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,75	99,76
	Công trình trạm y tế	109,17	99,95
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	130,06	96,65
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,93	99,78
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,50	99,99
2	Công trình trạm biến áp	113,00	99,99
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,38	99,92
2	Công trình mạng thoát nước	106,20	99,89
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,52	99,69

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có san lấp mặt bằng	129,17	100,00	97,92	99,98	100,00	98,58
	Công trình không san lấp mặt bằng	114,95	100,00	97,92	99,99	100,00	98,58
2	Công trình văn hoá	114,00	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,45	100,00	97,92	99,99	100,00	98,58
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,43	100,00	97,92	99,74	100,00	98,58
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	135,12	100,00	97,92	96,25	100,00	98,58
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,71	100,00	97,92	99,95	100,00	98,58
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,30	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58
2	Công trình mạng thoát nước	108,24	100,00	97,92	99,98	100,00	98,58
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,38	100,00	97,92	100,00	100,00	98,58

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	126,57	100,00
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	119,28	86,05
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	125,69	100,00
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	119,03	100,04
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	109,91	100,08
2	Công trình văn hoá	108,55	100,01
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,91	100,02
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,54	100,11
	Công trình trạm y tế	108,77	100,02
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	130,63	101,60
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,73	100,22
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,24	99,96
2	Công trình trạm biến áp	107,82	99,74
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,67	100,06
2	Công trình mạng thoát nước	106,15	100,08
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,66	100,35

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,79	100,10
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,44	100,13
2	Công trình văn hoá	108,88	100,04
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,28	100,06
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,92	100,16
	Công trình trạm y tế	109,25	100,07
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	132,28	101,71
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,22	100,26
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,52	100,02
2	Công trình trạm biến áp	113,01	100,01
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,49	100,11
2	Công trình mạng thoát nước	106,33	100,12
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,95	100,39

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 5/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có san lấp mặt bằng	129,19	100,00	99,78	100,01	100,00	101,90
	Công trình không san lấp mặt bằng	114,96	100,00	99,78	100,01	100,00	101,90
2	Công trình văn hoá	114,00	100,00	99,78	100,00	100,00	101,90
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46	100,00	99,78	100,01	100,00	101,90
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,57	100,00	99,78	100,13	100,00	101,90
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	99,78	100,00	100,00	101,90
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	137,62	100,00	99,78	101,85	100,00	101,90
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,74	100,00	99,78	100,03	100,00	101,90
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	99,78	100,00	100,00	101,90
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	99,78	100,00	100,00	101,90
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,30	100,00	99,78	100,00	100,00	101,90
2	Công trình mạng thoát nước	108,25	100,00	99,78	100,01	100,00	101,90
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,39	100,00	99,78	100,01	100,00	101,90

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	126,57	100,00
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	128,49	107,72
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	125,69	100,00
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	119,05	100,06
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,90	99,90
2	Công trình văn hoá	108,57	100,21
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,93	100,12
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,55	100,01
	Công trình trạm y tế	108,79	100,10
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	130,68	97,68
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	110,66	99,62
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	112,30	100,26
2	Công trình trạm biến áp	108,11	100,28
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,67	99,89
2	Công trình mạng thoát nước	106,14	99,86
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,52	98,89

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Công trình có san lấp mặt bằng	120,75	100,03
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,38	99,87
2	Công trình văn hoá	108,86	100,21
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,25	100,11
4	Công trình y tế		
	Công trình bệnh viện	108,89	99,99
	Công trình trạm y tế	109,22	100,09
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường nhựa asphan	132,30	97,57
2	Công trình cầu, hầm		
	Công trình cầu	111,11	99,58
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình đường dây	113,51	100,26
2	Công trình trạm biến áp	113,00	100,30
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,44	99,87
2	Công trình mạng thoát nước	106,28	99,84
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình thủy lợi		
	Tường chắn bê tông cốt thép	108,77	98,82

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Công trình có san lấp mặt bằng	129,19	100,00	99,01	100,02	100,00	93,63
	Công trình không san lấp mặt bằng	114,96	100,00	99,01	99,95	100,00	93,63
2	Công trình văn hoá	114,00	100,00	99,01	100,01	100,00	93,63
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46	100,00	99,01	99,98	100,00	93,63
4	Công trình y tế						
	Công trình bệnh viện	111,58	100,00	99,01	99,85	100,00	93,63
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	99,01	100,00	100,00	93,63
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường nhựa asphan	137,71	100,00	99,01	97,19	100,00	93,63
2	Công trình cầu, hầm						
	Công trình cầu	115,74	100,00	99,01	100,16	100,00	93,63
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	117,43	100,00	99,01	100,00	100,00	93,63
2	Công trình trạm biến áp	114,12	100,00	99,01	100,00	100,00	93,63
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,30	100,00	99,01	100,02	100,00	93,63
2	Công trình mạng thoát nước	108,25	100,00	99,01	100,03	100,00	93,63
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình thủy lợi						
	Tường chắn bê tông cốt thép	115,39	100,00	99,01	99,87	100,00	93,63

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2020
1	Xi măng	100,65	100,00
2	Cát xây dựng	247,47	100,00
3	Đá xây dựng	126,57	102,40
4	Gạch xây	107,89	100,00
5	Nhựa đường	128,80	88,04
6	Gạch lát	107,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,32	100,00
8	Thép xây dựng	125,69	99,28
9	Kính xây dựng	102,40	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	105,68	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	128,59	100,00